

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 18

ĐỀ 1

Bài 1. TRẮC NGHIỆM: Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

a) Số lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 10 B. 90 C. 99 D. 100

b) Số liền trước của 47 là:

- A. 46 B. 48 C. 40 D. 50

c) Hiệu là 7, số trừ là 33, số bị trừ là:

- A. 16 B. 26 C. 40 D. 27

d) $34 + 66 - 20 = \dots$ Kết quả của phép tính là:

- A. 60 B. 100 C. 70 D. 80

e) Chuông reo vào học lúc 7 giờ. Bạn An đến trường lúc 8 giờ. Vậy An đi học muộn bao nhiêu phút?

- A. 10 phút B. 30 phút C. 40 phút D. 60 phút

f) 1 ngày có giờ. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 12 B. 24 C. 30 D. 60

Bài 2. Đặt tính rồi tính :

$25 + 27$	$59 + 41$	$70 - 35$	$81 - 36$
-----------	-----------	-----------	-----------

.....			
-------	-------	-------	-------

.....			
-------	-------	-------	-------

.....			
-------	-------	-------	-------

Bài 3. Tìm x :

a) $x - 25 = 57$

.....

.....

b) $100 - x = 42$

.....

.....

Bài 4. Một cửa hàng buổi sáng bán được 68 ki-lô-gam gạo. Buổi chiều bán được nhiều hơn buổi sáng 14 ki-lô-gam gạo. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

.....

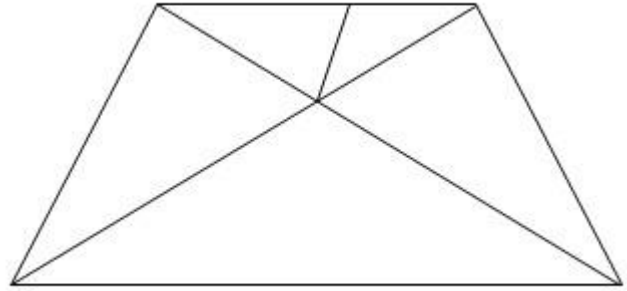
.....

.....

Bài 5. Số?

Hình đã cho có ... hình tam giác.

Hình đã cho có ... hình tứ giác.



LỜI GIẢI CHI TIẾT**Bài 1.****a) Phương pháp giải :**

Nhớ lại lí thuyết về số tự nhiên để tìm số lớn nhất có hai chữ số.

Lời giải :

Số lớn nhất có hai chữ số là 99.

Chọn đáp án C.

b) Phương pháp giải :

Để tìm số liền trước của một số ta lấy số đó trừ đi 1 đơn vị.

Lời giải :

Số liền trước của 47 là 46.

Chọn đáp án A.

c) Phương pháp giải :

Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

Lời giải :

Số bị trừ là : $7 + 33 = 40$.

Chọn đáp án C.

d) Phương pháp giải :

Thực hiện tính theo thứ tự từ trái sang phải.

Lời giải :

$34 + 66 - 20 = 100 - 20 = 80$.

Chọn đáp án D.

e) Phương pháp giải :

Tìm thời gian An đi học muộn, sau đó đổi số đo sang đơn vị đo là phút.

Lời giải :

Bạn An đi học muộn số giờ là :

$$8 \text{ giờ} - 7 \text{ giờ} = 1 \text{ (giờ)}$$

$$\text{Đổi: } 1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút.}$$

Chọn đáp án D.

f) Phương pháp giải :

Xem lại lí thuyết về ngày, giờ

Lời giải :

$$\text{Ta có: } 1 \text{ ngày} = 24 \text{ giờ.}$$

Chọn đáp án B.

Bài 2.

Phương pháp giải :

- Đặt tính : Viết phép tính sao cho các số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.
- Tính : Cộng, trừ lần lượt các số từ phải qua trái.

Lời giải :

$\begin{array}{r} 25 \\ + 27 \\ \hline 52 \end{array}$	$\begin{array}{r} 59 \\ + 41 \\ \hline 100 \end{array}$	$\begin{array}{r} 70 \\ - 35 \\ \hline 35 \end{array}$	$\begin{array}{r} 81 \\ - 36 \\ \hline 45 \end{array}$
--	---	--	--

Bài 3.

Phương pháp giải :

- a) Muốn tìm x , ta lấy hiệu cộng với số bị trừ.
- b) Muốn tìm x , ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

Lời giải :

a) $x - 25 = 57$

$x = 57 + 25$

$x = 82.$

b) $100 - x = 42$

$x = 100 - 42$

$x = 58.$

Bài 4.**Phương pháp giải :***Tóm tắt :*

Buổi sáng bán : 68kg

Buổi chiều bán nhiều hơn : 14kg

Buổi chiều bán được : ... kg gạo ?

Cách giải:

Tìm số gạo buổi chiều bán được ta lấy số ki-lô-gam gạo buổi sáng cửa hàng bán được cộng thêm 14kg.

Lời giải :

Buổi chiều cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo là :

$$68 + 14 = 82 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 82kg gạo.

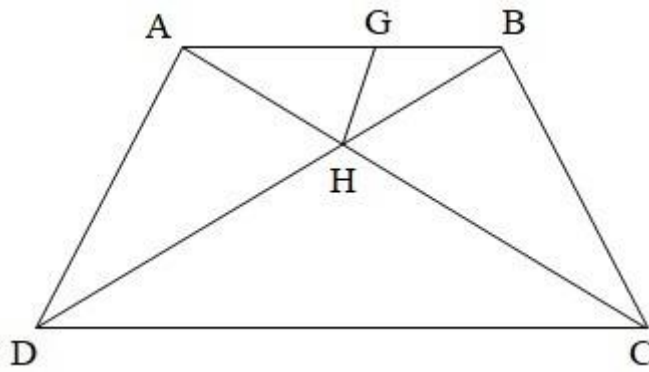
Bài 5.**Phương pháp giải :**

Quan sát kĩ hình vẽ rồi ghi lại số tam giác và số tứ giác có trong hình.

(Đánh kí tự cho các điểm rồi liệt kê để tránh bỏ sót).

Lời giải

Ta đánh kí tự cho các điểm như sau:



Hình đã cho có 10 hình tam giác, đó là: ABD, BCD, ABC, ACD, AHD, AGH, BGH, ABH, BCH, CDH.

Hình đã cho có 3 hình tứ giác, đó là: ABCD, AGHD, GBCH.